

VỤ TÍN DỤNG CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN

NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đến ngày 31 Tháng 12 Năm 2015

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng														
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT							
Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ			Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Nông nghiệp	Vietinbank	Vietcombank					
1	Quảng Bình	25	25	0	19	6	19	6	-	23	2	14	11			218,4	79,0
2	Quảng Nam	32	32	0	8	24	17	15	-	29	3	13	18	1		297,4	157,00
3	Quảng Ngãi	18	18	0	9	9	9	9	-	15	3	11	4		3	166,5	94,4
4	Thừa Thiên - Huế	6	6	0	5	1	6	-		3	3	2	4			27,2	25,3
5	Bến Tre	8	5	3	2	6	8			3	5	3	4	1		47,9	21,90
6	Bình Định	30	30	0	1	29	1	29		29	1	27	1	1	1	479,8	122,67
7	Khánh Hòa	7	6	1	6	1	3		4	7	-	5	1		1	41,08	18,30
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,8	10,16
9	Tiền Giang	20	20	0	20	-	19	1	-	17	3	3		9	8	143,5	96,2
10	Phú Yên	6	5	1	-	6	5	1	-	6		6				49,5	37,13
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	10	10	0	5	5		8	2	7	3	9	1			202,54	87,59
12	Nghệ An	21	21	0	7	14	16	3	2	20	1	10	4	5	2	164,8	88,4
13	Quảng Trị	12	9	3	5	7	5	7		11	1	4	6		2	113,8	54,57
14	Nam Định	22	22	0		22		22		22		18	4			322,28	107,09
15	Thái Bình	5	5	0	1	4	1	4		1	4	2	1	1	1	67,8	19,74
16	Quảng Ninh	5	5	0	1	4	2	3		5	-	1	3		1	50,0	20,1
17	Bình Thuận	25	25	0	22	3	22	3		21	4		25			168,99	119,82
18	Đà Nẵng	5	5	0	-	5	1	4	-	2	3	2	1		2	91,8	37,87
19	Thanh Hóa	20	20	0	6	14	6	14	-	18	2	10	10			263,07	74,89
20	Hà Tĩnh	4	4			4		4		4		4				51,8	13,1

21	Kiên Giang	11	9	2	10	1	10	1		9	2	4	1	2	4	73,4	33
22	Ninh Thuận	8	8	0	5	3	4	1	3	5	3		8			70,89	49,06
23	Cà Mau	15	15	0	11	4	10	5		9	6	7	7	1		137,6	40,1
24	Bạc Liêu	1	1		1		1				1		1			7,0	3,0
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				16,90	7,16
26	Hải Phòng	5	5	0	-	5		5		5		4	1			88,1	8,85
Tổng hợp		329	317	12	152	177	173	145	11	279	50	163	120	21	25	3.388	1.427